

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY
ĐỊA CHỈ: TẦNG 10 TOÀ NHÀ DẦU KHÍ
SỐ 7 QUANG TRUNG – THÀNH PHỐ VINH
ĐIỆN THOẠI: 0388.844560

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY PVNC

QUÝ 4 NĂM 2021

(Ban hành theo QĐ số 200/2014QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

- Gồm:**
- Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh báo cáo tài chính



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		379.786.563.316	414.106.072.084
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		554.248.249	727.636.383
1. Tiền	111	V.01	554.248.249	727.636.383
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		321.970.113.666	356.126.010.736
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		78.274.266.632	112.274.266.632
2. Trả trước cho người bán	132		38.766.719.002	38.732.962.552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		10.618.384.771	10.618.384.771
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		27.280.319.116	26.880.319.116
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	200.170.132.502	200.759.786.022
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(33.139.708.357)	(33.139.708.357)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		57.137.585.503	57.137.585.503
1. Hàng tồn kho	141	V.04	57.137.585.503	57.137.585.503
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		124.615.898	114.839.462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62.937.716	62.937.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.678.182	51.901.746
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117.569.949.580	117.569.949.580
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		102.721.706.134	102.721.706.134
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		102.721.706.134	102.721.706.134
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		11.133.306.901	11.133.306.901
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.133.306.901	11.133.306.901
Nguyên giá	222		29.306.669.641	30.067.489.641



Gía trị hao mòn lũy kế	223		(18.173.362.740)	(18.934.182.740)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
Nguyên giá	225			
Gía trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
Nguyên giá	228		1.496.038.220	1.496.038.220
Gía trị hao mòn lũy kế	229		(1.496.038.220)	(1.496.038.220)
III- Bất động sản đầu tư	230	V.12		
Nguyên giá	231			
Gía trị hao mòn lũy kế	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		1.090.113.570	1.090.113.570
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.090.113.570	1.090.113.570
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.956.822.975	1.956.822.975
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.956.822.975	1.956.822.975
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		668.000.000	668.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	668.000.000	668.000.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		497.356.512.896	531.676.021.664
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		531.733.080.585	565.575.775.563
I- Nợ ngắn hạn	310		440.783.234.153	445.579.546.100
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	121.349.976.353	121.369.976.353
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.357.098.651	136.210.828.857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	10.087.664.585	10.099.602.344
4. Phải trả người lao động	314		6.416.154.588	6.485.401.796
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	31.030.716.616	31.030.716.616
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		10.801.668.182	10.801.668.182
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	119.848.325.180	70.132.990.865
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		34.806.679.407	39.345.410.496
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.084.950.591	20.102.950.591
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		90.949.846.432	119.996.229.463

1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		90.949.846.432	119.996.229.463
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Quỹ dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(34.376.567.689)	(33.899.753.899)
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	(34.376.567.689)	(33.899.753.899)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		218.460.000.000	218.460.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		380.952.382	380.952.382
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.453.682.587	23.453.682.587
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(281.671.202.658)	(281.194.388.868)
LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		(281.420.144.860)	(280.387.689.937)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(251.057.798)	(806.698.931)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		497.356.512.896	531.676.021.664

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Phúc

Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Bằng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4-2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	(525.341.681)	-	47.562.918.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	(525.341.681)	-	47.562.918.458
4. Giá vốn hàng bán	11				-	48.088.260.139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-	(525.341.681)	-	(525.341.681)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		46.202	36.633	161.260	148.981
7. Chi phí tài chính	22		-	-	15.139.000	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		251.104.000	271.253.883	1.222.656.050	756.280.067
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(251.057.798)	(796.558.931)	(1.237.633.790)	(1.281.472.767)
12. Thu nhập khác	31			-	760.820.000	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	760.820.000	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(251.057.798)	(796.558.931)	(476.813.790)	(1.281.472.767)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(251.057.798)	(796.558.931)	(476.813.790)	(1.281.472.767)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU

Lê thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bằng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.000.000.000	262.976.829
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(368.000.000)	(127.000.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(492.812.232)	(331.876.674)
4. Tiền lãi vay đã trả	4			(15.000.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.084.604.294	673.739.448
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(985.444.196)	(487.083.133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20= 01+02+03.+04+05+06+07)	20		238.347.866	(24.243.530)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(400.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		(400.000.000)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		70.000.000	220.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(81.736.000)	(17.985.349)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		(11.736.000)	202.014.651
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(173.388.134)	177.771.121
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		727.636.383	549.865.262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		554.248.249	727.636.383

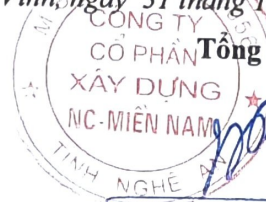
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Thuý Hà

Nguyễn Văn Phúc

Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2021



Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Bàng

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ (01/01/2021)	Số phát sinh quý 4		Luỹ kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	9.000.000	-	11.352.115	13.000.000	11.352.115	10.647.885
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11				-	-	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-			-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-			-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	-			-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-			-	-	-
6. Thuế cá nhân	16				-	-	-
7. Thuế tài nguyên	17	-			-	-	-
8. Thuế nhà đất	18				-	-	-
9. Tiền thuế đất	19				-	-	-
10. Các loại thuế khác	20	9.000.000		11.352.115	13.000.000	11.352.115	10.647.885
		-			-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	30	10.090.602.344	604.500	14.190.144	604.500	14.190.144	10.077.016.700
1. Các khoản phụ thu	31	-			-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-			-	-	-
3. Các khoản khác	33	10.090.602.344	604.500	14.190.144	604.500	14.190.144	10.077.016.700
		-			-	-	-
Tổng cộng	40	10.099.602.344	604.500	25.542.259	13.604.500	25.542.259	10.087.664.585

LẬP LIỆU



Lê thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Phúc



Nguyễn Ngọc Bằng

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIÁM

QUÝ 4 NĂM 2021

Chi tiêu	Mã số	Số tiền		Năm 2020
		Quý 4	Lũy kế từ đầu năm	
I. Thuế GTGT được khấu trừ				
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại	10		51.901.746	1.007.878.797
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	644.498	9.776.436	6.540.747
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12		-	962.517.798
Trong đó			-	
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13		-	
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		-	
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng m	15		-	
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		-	
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	644.498	61.678.182	51.901.746
II - Thuế GTGT được hoàn lại				
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		-	
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		-	
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		-	
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-	23		-	
III. Thuế GTGT được giảm				
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		-	
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		-	
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		-	
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		-	
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		130.417.847	2.482.509.658
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41		-	4.808.826.014
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		-	688.767.961
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		-	
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		-	
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45		-	6.472.149.864
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	-	130.417.847	130.417.847

LẬP BIỂU

Lê thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bằng

BÁO CÁO CHI TIẾT DOANH THU - GIÁ THÀNH CÔNG TRÌNH QUÝ 4 NĂM 2021

TT	TÊN CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM	ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG	Kết quả kinh doanh trong Lũy kế 2021						
			Tổng doanh thu		Giá thành sản	Chi phí QLDN	Chi phí bán hàng	Tổng giá thành của công trình	Lãi lỗ trong kỳ
			Doanh thu	VAT					
A	B	C	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7=1-6
I	DOANH THU XÂY LẬP		-	-	-	-	-	-	-
	Văn phòng công ty		-	-	-	-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê kho		-	-	-	-	-	-	-
	DT Bán tài sản		-	-	-	-	-	-	-
	CT Hòa Na		-	-	-	-	-	-	-
	Doanh thu khác		-	-	-	-	-	-	-
	ĐC Doanh thu Hoàng Mai		-	-	-	-	-	-	-
	Dịch vụ		-	-	-	-	-	-	-
II	DOANH THU KHÁC		760.820.000	-	-	-	-	-	760.820.000
	Văn phòng công ty	-	760.820.000	-	-	-	-	-	760.820.000
	Doanh thu bán hàng		-	-	-	-	-	-	-
	Thu nhập khác		760.820.000	-	-	-	-	-	760.820.000
			-	-	-	-	-	-	-
III	DOANH THU HĐTC		161.260	-	-	1.222.656.050	15.139.000	1.237.795.050	(1.237.633.790)
	Văn phòng công ty	-	161.260	-	-	1.222.656.050	15.139.000	1.237.795.050	(1.237.633.790)
	HĐTC		161.260	-	-	1.222.656.050	15.139.000	1.237.795.050	(1.237.633.790)
	Tổng cộng(A+B)		760.981.260	-	-	1.222.656.050	15.139.000	1.237.795.050	(476.813.790)

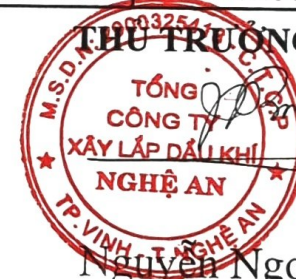
LẬP BIỂU

Lê thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Ngọc Bàng

BÁO C

TT	TÊN CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM	Kết quả kinh doanh trong Quý 4						
		Tổng doanh thu		Giá thành sản xuất	Chi phí QLDN	Chi phí bán hàng	Tổng giá thành của công trình	Lãi lỗ trong kỳ
		Doanh thu	VAT					
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7=1-6
I	DOANH THU XÂY LẬP	-	-	-	-	-	-	-
	Văn phòng công ty	-	-	-	-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê kho							
	DT Bán tài sản							
	CT Hòa Na							
	Doanh thu khác							
	ĐC Doanh thu Hoàng Mai							
	Dịch vụ							
II	DOANH THU KHÁC	-	-	-	-	-	-	-
	Văn phòng công ty	-	-	-	-	-	-	-
	Doanh thu bán hàng							
	Thu nhập khác							
III	DOANH THU HĐTC	46.202	-	-	251.104.000	-	251.104.000	(251.057.798)
	Văn phòng công ty	46.202	-	-	251.104.000	-	251.104.000	(251.057.798)
	HĐTC	46.202			251.104.000		251.104.000	(251.057.798)
	Tổng cộng(A+B)	46.202	-	-	251.104.000	-	251.104.000	(251.057.798)

LẬP BIỂU

Lê thị Thuý Hà

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc



Nguyễn Ngọc Bảng

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh lũy kế							Giảm trừ chi phí	Giá thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ
			Vật liệu	Nhân công	Chi phí máy	Thuê thầu phụ	PB CP trích trước	Chi phí chung	Cộng			
22	XN1- PVNC1 CT- Khoa nông lâm ngư ĐH Vinh	3.095.299.354	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.095.299.354
28	Công trình nhiệt điện thái bình 2 - PVNC thi công	3.431.870.357	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.431.870.357
29	Khảo sát địa hình ct: Trạm y tế xã Mai Sơn- Trương Dương	174.757.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	174.757.273
30	CTY CP XD Bạch đằng thi công NM 12/9 Anh Sơn	660.568.355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	660.568.355
31	TVGS trường mầm non tâm trung (CTCPXD và TM Anh Sơn)	41.754.261	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.754.261
32	CONINCO thẩm định Anh Sơn	95.834.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95.834.545
33	CTY CPCK Đóng tàu (XM 12.9)	369.359.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	369.359.091
38	HD số 14/2013/HĐKT- PVNC-VLXD HĐ 237 Vũng	1.282.166.995	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.282.166.995
39	HD số 40 CTY tmc Bạch đằng thi công NM12/9	339.390.974	-	-	-	-	-	-	-	-	-	339.390.974
41	HD số 69/2015/HDKT/PVNC-PVC-	3.268.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.268.000
44	Năm 2014- NM lọc hóa dầu Nghi Sơn	373.400.811	-	-	-	-	-	-	-	-	-	373.400.811
45	Công trình nhà ở liên kề T&T(Hạ tầng TC)	975.335.174	-	-	-	-	-	-	-	-	-	975.335.174
11	Chi nhánh Hà Tĩnh	2.686.911.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.686.911.585
1	Nhà 1 B1	1.250.770.805	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.250.770.805
2	Nhà thi đấu TDTT	908.709.613	-	-	-	-	-	-	-	-	-	908.709.613
3	Nhà ở CBCNV	527.431.167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	527.431.167
TỔNG CỘNG :		51.364.594.366	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.364.594.366

LẬP BIỂU

Lê thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Bằng

11/11/2015

BÁO CÁO CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Quý 4 năm 2021

TT	Nội dung	Luỹ kế năm 2021	Quý 4	Ghi chú
A	B	C		
1	Chi phí nhân viên Quản lý	893.896.214	217.796.823	-
	- Tiền lương	576.612.901	137.286.232	
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	317.283.313	80.510.591	
2	Chi phí vật liệu quản lý	16.064.694	2.235.458	-
	- Chi phí văn phòng phẩm, CCDC, 142	16.064.694	2.235.458	
3	Chi phí đồ dùng văn phòng	701.818	510.909	
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	-		
	- Xe con	-		
	- Thiết bị dụng cụ quản lý	-		
	- Tài sản cố định khác	-		
5	Thuế, phí, lệ phí	13.000.000		
6	Phí các hợp đồng phải trả TCT	-		
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.401.629	7.922.462	
	- Tiền điện nước	24.321.698	5.998.660	
	- Tiền fax, điện thoại	9.079.931	1.923.802	
	- Thuê trụ sở làm việc	-		
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	-		
8	Kinh phí đào tạo	-		
		-		
9	Chi bằng tiền khác	265.591.979	22.638.348	
	- Chi phí tiếp khách	21.969.000		
	- Công tác phí tàu xe	-		
	- Tiền nhiên liệu	19.371.164	3.022.073	
	- Chi phí tiếp thị quảng cáo	-		
	- Chi phí bằng tiền khác	224.251.815	19.616.275	
10	Tổng cộng	1.222.656.334	251.104.000	

LẬP BIẾU

Lê thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bảng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CNV QUÝ 4 NĂM 2021

CHỈ TIÊU	Lũy kế 2021	Quý 4	Ghi chú
1, Tổng quỹ lương	598.834.466	140.594.381	
- Quỹ lương trả cho CBCNV	538.627.655	127.509.087	
- Lương trả cho LĐ thuê ngoài	60.206.811	13.085.294	
Tiền lương thanh toán các đội	-		
2, Tiền lương chi trong kỳ	714.340.163	78.746.366	
3, Tiền thu nhập khác	50.268.179	9.777.145	-
- Tiền lương khác	50.268.179	9.777.145	
- Tiền ăn ca	-		
- Tiền tết ND chi QPL	-	-	
4, Tổng thu nhập	588.895.834	137.286.232	-
5, CBCNV hưởng lương BQ	14	14	
6, Tiền lương bình quân	12.824.468	3.035.931	
7, Thu nhập bình quân	3.505.332	3.268.720	

LẬP BIỂU

Lê thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Doanh nghiệp công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Xây dựng cơ bản, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, ki
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty CP đầu tư đô thị Dầu khí Cửa Lò
2. Công ty CPĐT và XL Dầu khí Hà Tĩnh

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Xí nghiệp 2, xí nghiệp 4, xí nghiệp 5, xí nghiệp 6, xí nghiệp 7, xí nghiệp 8, xí nghiệp 9, xí nghiệp Hưng Đông, Ban QLKT Tòa nhà Chung cư Dầu khí Trường Thi, Xí nghiệp KT đá Hà Tĩnh Chi nhánh Hà Tĩnh, Ban quản lý dự án Quang Trung, Ban điều hành Vũng áng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

So sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/..., kết thúc vào ngày 31/12/...)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Doanh nghiệp tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp khi chuyển đổi báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ xác định: Là lãi suất ngân hàng thương mại áp dụng đối với khoản doanh nghiệp đi vay

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

b. Đối với các khoản cho vay được xác định là giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

c. Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 19
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản khác	03 - 07

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả là chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con gà khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty nhân với (x) thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm (với chi phí trả trước dài hạn)

Chi phí trả trước dài hạn còn bao gồm tiền thuê đất của Văn phòng Tổng công ty và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 50 năm

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất hàng tại sản can một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua

2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

4. Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và

5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

a. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và

d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích , được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán số với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm , các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

15. Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

a. Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

200.170.132.502

200.759.786.022

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

102.721.706.134

102.721.706.134

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

a. Tiền

b. Hàng tồn kho

c. TSCĐ

d. Tài sản khác

6. Hàng tồn kho

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất kinh

doanh dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi bán

- Hoàng hóa kho bảo thuế

2.939.882.672

2.939.882.672

113.222.867

113.222.867

51.364.594.365

51.364.594.365

1.597.332.798

1.597.332.798

1.122.552.801

1.122.552.801

7. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. xây dựng cơ bản dở dang	1.090.113.570		1.090.113.570	
- Mua sắm				
- XDCB	1.015.007.615		1.015.007.615	
- Sửa chữa	75.105.955		75.105.955	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN
 Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	8.262.684.924	7.977.771.852	2.090.830.059	5.885.691.897	5.850.510.909	30.067.489.641
- Mua trong năm						
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						
- Điều chỉnh do phân loại lại						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán		760.820.000				760.820.000
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	8.262.684.924	7.216.951.852	2.090.830.059	5.885.691.897	5.850.510.909	29.306.669.641
*Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.703.206.171	6.542.656.886	1.219.584.664	5.889.353.235	1.579.381.784	18.934.182.740
- Khấu hao trong năm						
- ĐC do phân loại						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán		760.820.000				760.820.000
- Đ/C do phân loại						
Số dư cuối năm	3.703.206.171	5.781.836.886	1.219.584.664	5.889.353.235	1.579.381.784	18.173.362.740
*Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	4.559.478.753	1.435.114.966	871.245.395	(3.661.338)	4.271.129.125	11.133.306.901
- Tại ngày cuối năm	4.559.478.753	1.435.114.966	871.245.395	(3.661.338)	4.271.129.125	11.133.306.901

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng	Bản quyền, bằng	Nhãn hiệu hàng	Phần mềm máy vi	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				1.496.038.220	-	1.496.038.220
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	-	-	-			
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				1.496.038.220	-	1.496.038.220
- Khấu hao trong năm						-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-			
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

12. Chi phí trả trước	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
a. Ngắn hạn	62.937.716		62.937.716	Bảng cân đối kế toán
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng				
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác				
b. Dài hạn	668.000.000		668.000.000	Bảng cân đối kế toán
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác				
Cộng :	730.937.716	0	730.937.716	
13. Tài sản khác	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
a. Ngắn hạn :	61.678.182		51.901.746	Bảng cân đối kế toán
b. Dài hạn :	-		-	

14. Vay và nợ thuê tài chính	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Trong kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
		<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>
a. Vay ngắn hạn	34.806.679.407	70.000.000	4.608.731.089
b. Vay dài hạn	90.949.846.432	29.046.383.031	-
			39.345.410.496
			119.996.229.463
15. Phải trả người bán	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>
	<u>Gía trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Gía trị</u>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	121.349.976.353		121.369.976.353
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn			
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
d. Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>
a. Phải nộp	10.099.602.344	13.604.500	25.542.259
b. Phải thu			
17. Chi phí phải trả		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		31.030.716.616	31.030.716.616
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b. Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác(chi tiết từng khoản)			
Cộng:	-	31.030.716.616	31.030.716.616
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
18. Phải trả khác			
a. Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn			
- Bảo hiểm xã hội+ BHYT +BHTN			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		82.841.630.450	82.980.990.677
Cộng:	-	82.841.630.450	82.980.990.677
b. Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
19. Doanh thu chưa thực hiện			
a. Ngắn hạn			

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng :

- b. Dài hạn
- c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Có phiếu quỹ	CL đánh giá lại	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng	Vốn đầu tư YDC	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Lãi trong năm nay										(251.057.798)
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ										
- Tăng khác,	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+ Phân phối lợi nhuận										
+ Hợp nhất các công ty										
+ Điều chỉnh thuế TNDN được giảm do T.tra thuế										
+ ĐC thuế TNDN (lỗi phần mềm)										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗi trong năm nay										
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+ Nộp thuế TNDN truy thu										
+ ĐC lại thuế TNDN giảm do kiểm toán										
+ phân phối các quỹ										
Số dư cuối năm nay	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	-	-	-	23.453.682.587	-	-	(281.671.202.658)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối năm
50.000.000.000
218.460.000.000

Đầu năm
50.000.000.000
218.460.000.000

Cộng:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận được chia

Kỳ này

Kỳ trước

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 26:26
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

23.453.682.587

23.453.682.587

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: Đồng	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	-	
- Doanh thu bán hàng	-	(525.341.681)
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu khác		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng :	-	(525.341.681)
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của hoạt động xây lắp		
- Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục ;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	-	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.202	36.633
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Giảm Lãi vay phải thu từ những năm trước		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng:	46.202	36.633
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-
Cộng:		-
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-
- Tiền phạt thu được;		-
- Thuế được giảm;		-
- Các khoản khác		-
Cộng:		-
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-
- Các khoản bị phạt;		-
- Các khoản khác		-
Cộng:		-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	251.104.000	271.253.883
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng :	251.104.000	271.253.883
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(251.057.798)	(796.558.931)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Kỳ này

Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng :

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Kỳ này

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệm vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

VII. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác :

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thuý Hà

Nguyễn Văn Phúc



Nguyễn Ngọc Bằng

G.P